

CTCP Tập đoàn BGI (HNX: VC7)

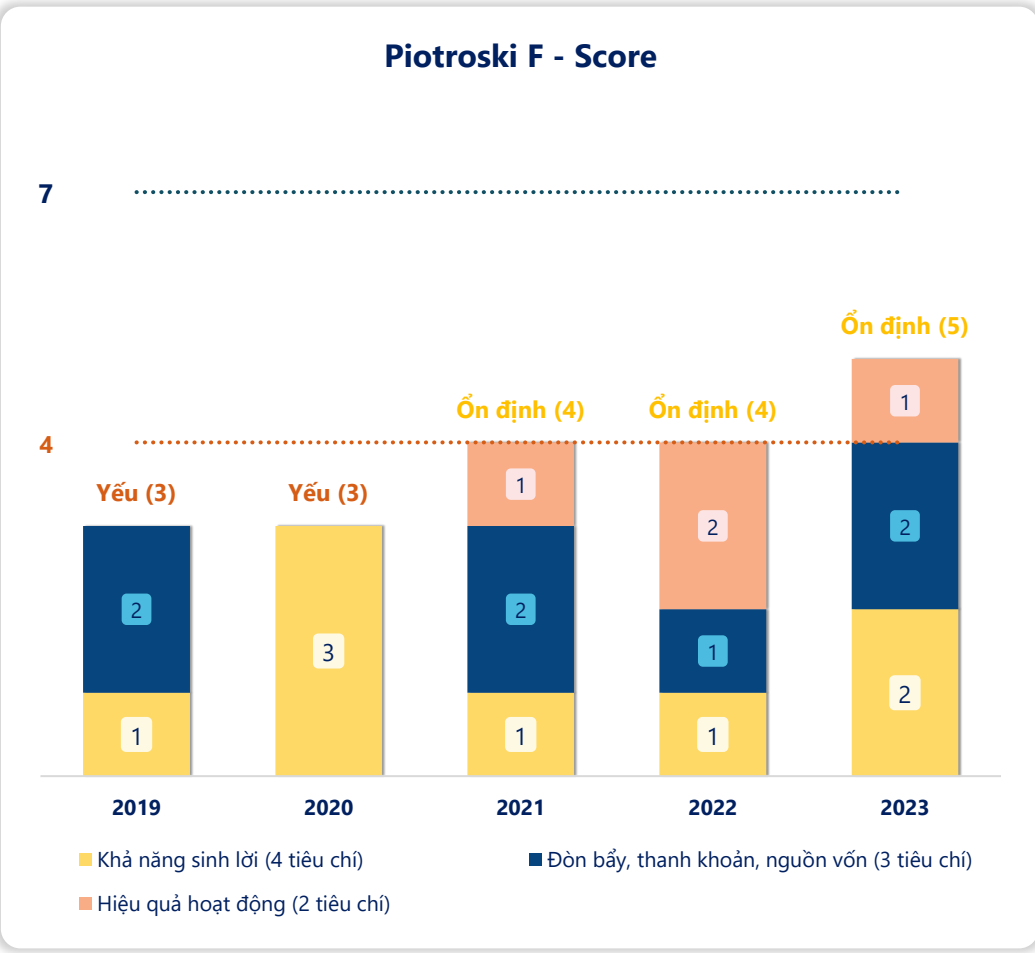
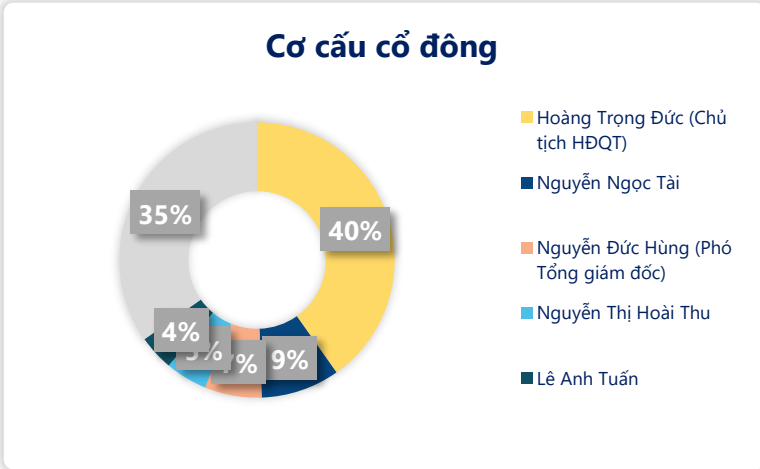
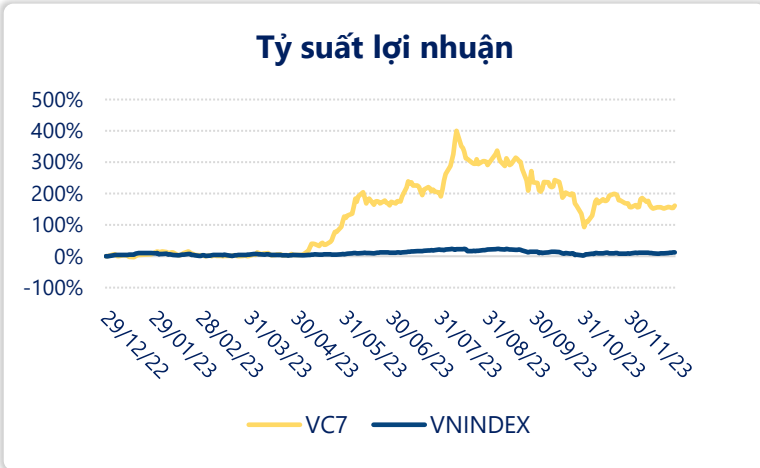
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	15,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.7%	-17.1%	-4.9%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
373	YoY
tỷ VNĐ	▲ 48.0
	▲ 14.9%

LN sau thuế	2023
42.5	YoY
tỷ VNĐ	▲ 29.5
	▲ 227%

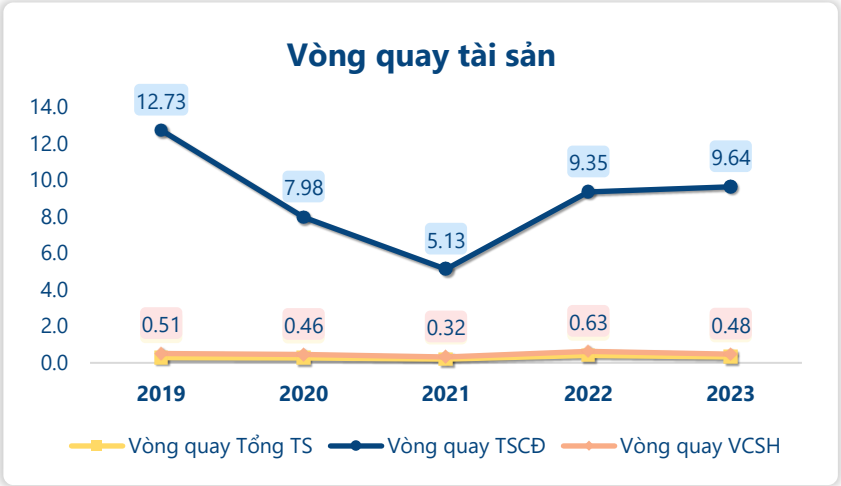
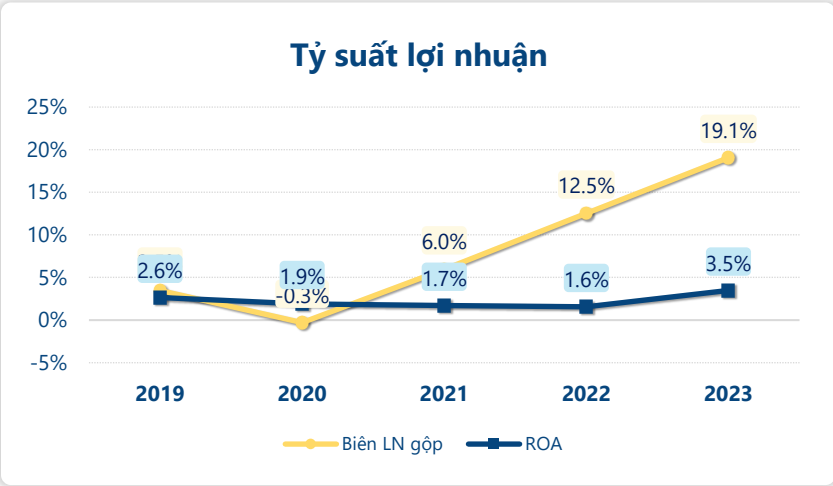
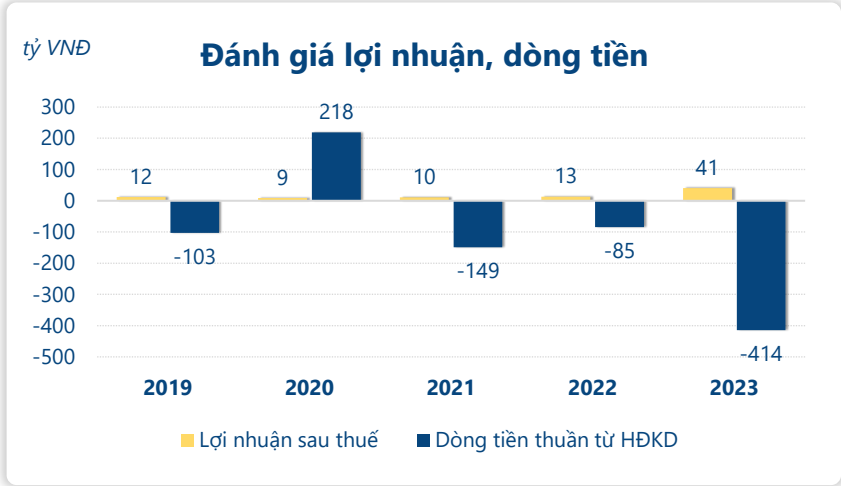


Năm **2023**, F-Score của **VC7** đạt **5/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

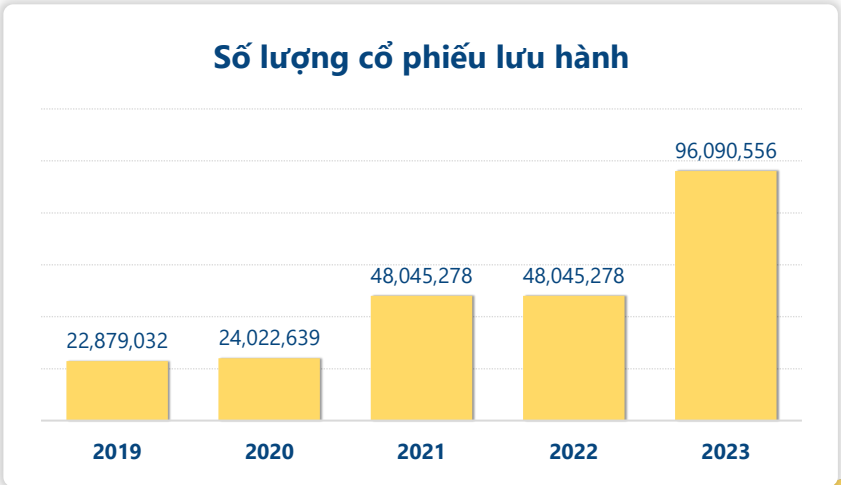
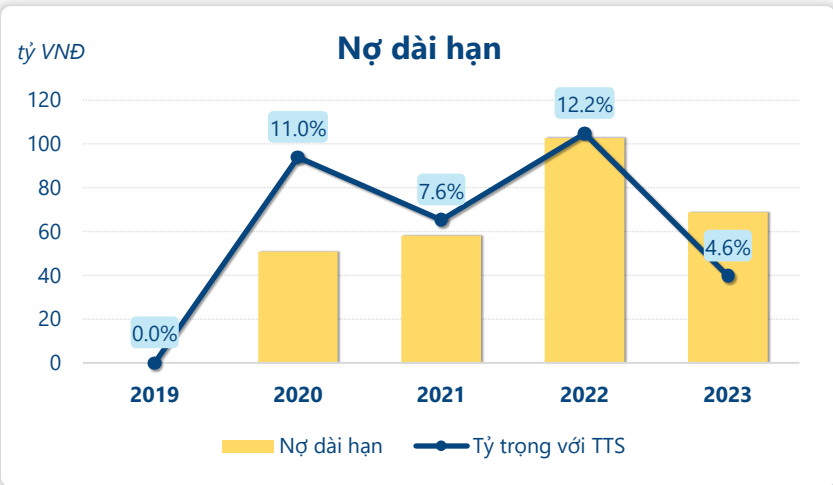
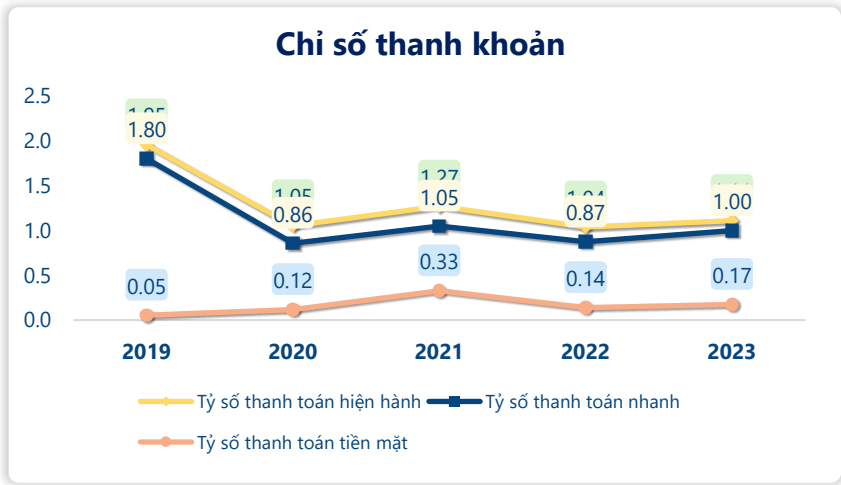
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Tập đoàn BGI (HNX: VC7)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **VC7**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,490	841	77.3%
Tài sản ngắn hạn	419	224	87.0%
Tiền và tương đương tiền	65.5	30.1	118%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	310	156	98.6%
Hàng tồn kho	42.4	35.8	18.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.79	2.39	-25.0%
Tài sản dài hạn	1,071	616	73.7%
Phải thu dài hạn	680	240	183%
Tài sản cố định	41.6	35.8	16.3%
Bất động sản đầu tư	38.8	41.1	-5.5%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	310	299	3.6%
Tài sản dài hạn khác	0.27	0.42	-35.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	445	319	39.6%
Nợ ngắn hạn	376	216	74.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	111	97.9	13.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	93.1	67.2	38.6%
Nợ dài hạn	68.9	103	-32.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	10.1	44.4	-77.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,045	522	100%
Vốn chủ sở hữu	1,045	522	100%
Vốn điều lệ	961	480	100.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	128	118	125	325	373
Giá vốn hàng bán	123	118	117	284	302
Lợi nhuận gộp	4.46	-0.34	7.44	40.7	71.2
Doanh thu HĐTC	0.86	0.67	1.53	2.44	0.29
Chi phí TC	1.91	4.01	6.73	10.9	10.2
Chi phí lãi vay	1.91	3.36	6.03	10.8	10.2
LN trong công ty LKLD	0	-0.18	0.19	0.42	10.7
Chi phí bán hàng	0.38	0	0.00	0	1.65
Chi phí QLDN	21.5	22.2	17.6	19.5	21.5
LN thuần từ HĐKD	-18.5	-26.1	-15.2	13.2	48.8
Lợi nhuận khác	38.6	40.3	30.1	-0.21	-0.43
LN trước thuế	20.1	14.2	14.9	13.0	48.4
Lợi nhuận sau thuế	12.1	8.41	10.5	13.0	42.5
LNST của CĐ cty mẹ	12.1	8.72	10.5	12.5	40.6

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-103	218	-149	-84.7	-414
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.12	-251	-101	28.9	-13.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.4	39.8	295	23.0	464
Tiền đầu kỳ	124	10.8	17.6	62.9	30.1
Lưu chuyển tiền thuần	-113	6.86	45.3	-32.8	35.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.8	17.6	62.9	30.1	65.5